BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thông tư này không áp dụng đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 2. Mã số chức danh nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập

1. Chức danh giáo viên mầm non

a) Hạng III - Mã số V.07.02.26;

b) Hạng II - Mã số V.07.02.25;

c) Hạng I - Mã số V.07.02.24.

2. Chức danh giáo viên tiểu học

a) Hạng III - Mã số V.07.03.29;

b) Hạng II - Mã số V.07.03.28;

c) Hạng I - Mã số V.07.03.27.

3. Chức danh giáo viên trung học cơ sở

a) Hạng III - Mã số V.07.04.32;

b) Hạng II - Mã số V.07.04.31;

c) Hạng I - Mã số V.07.04.30.

4. Chức danh giáo viên trung học phổ thông

a) Hạng III - Mã số V.07.05.15;

b) Hạng II - Mã số V.07.05.14;

c) Hạng I - Mã số V.07.05.13.

5. Chức danh giáo viên dự bị đại học

a) Hạng III - Mã số V.07.07.19;

b) Hạng II - Mã số V.07.07.18;

c) Hạng I - Mã số V.07.07.17.

6. Chức danh giáo viên sơ cấp

a) Hạng III - Mã số V.09.02.09;

b) Hạng II - Mã số V.09.02.10;

c) Hạng I - Mã số V.09.02.11.

7. Chức danh giáo viên trung cấp

a) Hạng III - Mã số V.09.02.07;

b) Hạng II - Mã số V.09.02.06;

c) Hạng I - Mã số V.09.02.05.

8. Chức danh giảng viên cao đẳng

a) Giảng viên - Mã số V.09.02.03;

b) Giảng viên chính - Mã số V.09.02.02;

c) Giảng viên cao cấp - Mã số V.09.02.01.

9. Chức danh giảng viên đại học

a) Giảng viên - Mã số V.07.01.03;

b) Giảng viên chính - Mã số V.07.01.02;

c) Giảng viên cao cấp - Mã số V.07.01.01.

Điều 3. Nguyên tắc bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập

1. Nhà giáo được bổ nhiệm vào chức danh nào phải đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của chức danh đó.

2. Nhà giáo được bổ nhiệm vào chức danh nào được xếp lương tương ứng với chức danh đó.

Điều 4. Cách xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập

Việc xếp lương đối với các chức danh nhà giáo thực hiện theo hạng, chức danh tại Thông tư này và hướng dẫn tại Thông tư số 02/2007/TT-BNV hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức và theo quy định hiện hành của pháp luật.

Khi thực hiện chính sách tiền lương mới, việc chuyển xếp sang lương mới thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Các trường hợp được bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập

1. Nhà giáo được tuyển dụng, tiếp nhận theo quy định của Luật Nhà giáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà giáo được thay đổi chức danh nhà giáo theo quy định của Luật Nhà giáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

BỔ NHIỆM CHỨC DANH VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Điều 6. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên mầm non

1. Viên chức được bổ nhiệm vào chức danh giáo viên mầm non quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.07.02.26, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89;

b) Hạng II - Mã số V.07.02.25, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Hạng I - Mã số V.07.02.24, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.07.02.26 đối với giáo viên mầm non hạng III - Mã số V.07.02.26 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89;

b) Bổ nhiệm hạng II - Mã số V.07.02.25 đối với giáo viên mầm non hạng II - Mã số V.07.02.25 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Bổ nhiệm hạng I - Mã số V.07.02.24 đối với giáo viên mầm non hạng I - Mã số V.07.02.24 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

Điều 7. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên tiểu học

1. Viên chức được bổ nhiệm vào chức danh giáo viên tiểu học quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.07.03.29, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Hạng II - Mã số V.07.03.28, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Hạng I - Mã số V.07.03.27, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.07.03.29 đối với giáo viên tiểu học hạng III - Mã số V.07.03.29 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm hạng II - Mã số V.07.03.28 đối với giáo viên tiểu học hạng II - Mã số V.07.03.28 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Bổ nhiệm hạng I - Mã số V.07.03.27 đối với giáo viên tiểu học hạng I - Mã số V.07.03.27 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

Điều 8. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên trung học cơ sở

1. Viên chức được bổ nhiệm vào chức danh giáo viên trung học cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.07.04.32, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Hạng II - Mã số V.07.04.31, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Hạng I - Mã số V.07.04.30, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.07.04.32 đối với giáo viên trung học cơ sở hạng III - Mã số V.07.04.32 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm hạng II - Mã số V.07.04.31 đối với giáo viên trung học cơ sở hạng II - Mã số V.07.04.31 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Bổ nhiệm hạng I - Mã số V.07.04.30 đối với giáo viên trung học cơ sở hạng I - Mã số V.07.04.30 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

Điều 9. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên trung học phổ thông

1. Viên chức được bổ nhiệm chức danh giáo viên trung học phổ thông quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.07.05.15, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Hạng II - Mã số V.07.05.14, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Hạng I - Mã số V.07.05.13, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.07.05.15 đối với giáo viên trung học phổ thông hạng III - Mã số V.07.05.15 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm hạng II - Mã số V.07.05.14 đối với giáo viên trung học phổ thông hạng II - Mã số V.07.05.14 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Bổ nhiệm hạng I - Mã số V.07.05.13 đối với giáo viên trung học phổ thông hạng I - Mã số V.07.05.13 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

Điều 10. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên dự bị đại học

1. Viên chức được bổ nhiệm chức danh giáo viên dự bị đại học quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.07.07.19, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Hạng II - Mã số V.07.07.18, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Hạng I - Mã số V.07.07.17, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.07.07.19 đối với giáo viên dự bị đại học hạng III - Mã số V.07.07.19 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm hạng II - Mã số V.07.07.18 đối với giáo viên dự bị đại học hạng II - Mã số V.07.07.18 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Bổ nhiệm hạng I - Mã số V.07.07.17 đối với giáo viên dự bị đại học hạng I - Mã số V.07.07.17 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

Điều 11. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên sơ cấp

1. Viên chức được bổ nhiệm chức danh giáo viên sơ cấp quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06;

b) Hạng II - Mã số V.09.02.10, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Hạng I - Mã số V.09.02.11, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2 từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này như sau:

Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.09.02.09 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số V.09.02.09 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06;

Điều 12. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên trung cấp

1. Viên chức được bổ nhiệm chức danh giáo viên trung cấp quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Hạng III - Mã số V.09.02.07, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89 đối với viên chức có trình độ cao đẳng; hoặc được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98 đối với viên chức có trình độ đại học trở lên;

b) Hạng II - Mã số V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Hạng I - Mã số: V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.2 từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm hạng III - Mã số V.09.02.07 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.08 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89; hoặc giáo viên giáo

dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.07 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm hạng II - Mã số V.09.02.06 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.06 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Bổ nhiệm hạng I - Mã số V.09.02.05 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số V.09.02.05 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.2 từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

Điều 13. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giảng viên cao đẳng

1. Viên chức được bổ nhiệm chức danh giảng viên cao đẳng quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giảng viên - Mã số: V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89 đối với viên chức có trình độ cao đẳng; hoặc được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98 đối với viên chức có trình độ đại học trở lên;

b) Giảng viên chính - Mã số: V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Giảng viên cao cấp - Mã số: V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.1 từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc các hạng chức danh giảng viên cao đẳng sư phạm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm chức danh giảng viên - Mã số V.09.02.03 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.04 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89; hoặc đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III) - Mã số V.07.08.22 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm chức danh giảng viên chính - Mã số V.09.02.02 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II) - Mã số V.07.08.21 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Bổ nhiệm chức danh giảng viên cao cấp - Mã số V.09.02.01 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số V.09.02.01 hoặc giảng viên cao

đẳng sư phạm cao cấp (hạng I) - Mã số V.07.08.20 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.1 từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

Điều 14. Bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giảng viên đại học

1. Viên chức được bổ nhiệm chức danh giảng viên đại học quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giảng viên - Mã số: V.07.01.03 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Giảng viên chính - Mã số: V.07.01.02 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Giảng viên cao cấp - Mã số: V.07.01.01 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.1 từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

2. Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được bổ nhiệm chức danh tương ứng theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm chức danh giảng viên - Mã số V.07.01.03 đối với giảng viên (hạng III) - Mã số V.07.01.03 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Bổ nhiệm chức danh giảng viên chính - Mã số V.07.01.02 đối với giảng viên chính (hạng II) - Mã số V.07.01.02 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1 từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Bổ nhiệm chức danh giảng viên cao cấp - Mã số V.07.01.01 đối với giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số V.07.01.01 và được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.1 từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

3. Việc bổ nhiệm và xếp lương của viên chức giảng dạy có chức danh giáo sư, phó giáo sư được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 93/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với giáo viên mầm non:

a) Giáo viên mầm non chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh giáo

viên mầm non hiện giữ, khi đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non thì được bổ nhiệm chức danh và xếp lương giáo viên mầm non tương ứng quy định tại Thông tư này.

b) Giáo viên mầm non chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 28 Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên mầm non hiện giữ cho đến khi nghỉ hưu.

2. Đối với giáo viên tiểu học:

a) Giáo viên tiểu học chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện giữ, khi đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học thì được bổ nhiệm chức danh và xếp lương giáo viên tiểu học tương ứng quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp giáo viên tiểu học chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 28 Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP thì tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên tiểu học hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

3. Đối với giáo viên trung học cơ sở:

a) Giáo viên trung học cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên trung học cơ sở hiện giữ, khi đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở thì được bổ nhiệm chức danh và xếp lương giáo viên trung học cơ sở tương ứng quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp giáo viên trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 28 Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP thì tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

4. Đối với giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp và giáo viên sơ cấp:

Giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên sơ cấp chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo quy định tại chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên sơ cấp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên sơ cấp hiện giữ, khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên sơ cấp thì được bổ nhiệm chức danh và xếp lương tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với chức danh trợ giảng trong các cơ sở giáo dục đại học:

a) Viên chức đã được bổ nhiệm vào chức danh trợ giảng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 03 năm 2026 nếu đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của chức danh giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 thì căn cứ vào vị trí việc làm, yêu cầu nhiệm vụ, thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học xem xét và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên, mã số V.07.01.03. Các trường hợp chưa đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của chức danh giảng viên, mã số V.07.01.03 thì tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương hiện giữ cho đến khi có hướng dẫn mới.

b) Trường hợp được tuyển dụng, tiếp nhận, thay đổi vị trí việc làm vào chức danh trợ giảng theo đề án, kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 30 tháng 6 năm 2026 thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo; sau khi được tuyển dụng, tiếp nhận thì tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương hiện giữ cho đến khi có hướng dẫn mới.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc bổ nhiệm chức danh, xếp lương và quản lý nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Các cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có thể vận dụng quy định tại Thông tư này để bổ nhiệm chức danh, xếp lương chức danh và quản lý đội ngũ nhà giáo tại cơ sở giáo dục.

2. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp quản lý, sử dụng nhà giáo có trách nhiệm rà soát các vị trí việc làm của đơn vị; quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức danh và xếp lương chức danh theo thẩm quyền phân cấp.

Điều 17. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2026.

2. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập; Điều 2, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư số 22/2023/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương giáo viên trường dự bị đại học; Điều 2, Điều 14, Điều 15 và Điều 20 của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH; khoản 9 Điều 1, khoản 7 và khoản 8 Điều 2, khoản 8 và khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT; Điều 2, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập; Điều 2, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VH&XH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng Bộ GDĐT;
- Như khoản 3 Điều 17;
- Công báo; Cổng PLQG; CSDLQG về VBQPPL; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, NGCBQLGD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phạm Ngọc Thưởng